

Mẫu CBTT/SGDHCM-06

(Ban hành theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/7/2013 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 866 /VTSPK-TCKT

V/v: CBTT Báo cáo Tài chính giữa niên độ
đã kiểm toán năm 2015 trên công thông tin
điện tử của UBCKNN và SGDCK TPHCM.

Tp. HCM, ngày 25 tháng 8 năm 2015

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE)

Công ty : **Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế**
Mã chứng khoán : GSP
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 08 222 05388 Fax: 08 222 05366
Người thực hiện CBTT: Ông Đỗ Đức Hùng.
Địa chỉ : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 08 222 05388
Loại thông tin công bố: Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính giữa niên độ năm 2015 đã kiểm toán.

Công ty CP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế công bố thông tin Báo cáo Tài chính giữa niên độ năm 2015 đã kiểm toán, bao gồm:

1. Báo cáo Tài chính riêng : 25 trang (Không bao gồm trang bìa).
2. Báo cáo Tài chính Hợp nhất : 30 trang (Không bao gồm trang bìa).
3. Công văn số 860/VTSPK-TCKT ngày 25/8/2015 giải trình biến động của BCTC giữa niên độ năm 2015 đã được kiểm toán so với trước kiểm toán.

Đồng thời Báo cáo Tài chính giữa niên độ năm 2015 đã kiểm toán cũng đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/8/2015 tại đường dẫn <http://gasshipping.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu: VT,TCKT(1b)

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Đỗ Đức Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ
QUỐC TẾ**

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi chung là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tài Cương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2015)
Ông Vũ Văn Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên
Ông Hồ Sĩ Thuận	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Minh	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2015)
Ông Vũ Văn Đức	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Anh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,


Nguyễn Duyên Hiếu

Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2015

Số: 119 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 24 tháng 8 năm 2015, từ trang 3 đến trang 30. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Đức Nguyễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 8 năm 2015

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bùi Quốc Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2133-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 01a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		
			30/6/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		371.544.838.252	292.334.487.976
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	38.966.336.322	36.445.685.389
1. Tiền	111		27.466.336.322	26.445.685.389
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.500.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	210.000.000.000	176.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		210.000.000.000	176.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105.615.763.986	57.157.470.903
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	97.961.068.755	52.399.444.191
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		84.263.783	53.847.940
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.064.987.836	5.268.504.243
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(494.556.388)	(564.325.471)
IV. Hàng tồn kho	140		14.956.506.067	19.615.619.969
1. Hàng tồn kho	141	9	14.956.506.067	19.615.619.969
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.006.231.877	2.615.711.715
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.987.911.479	2.606.265.594
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	18.320.398	9.446.121
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		292.335.176.339	315.462.249.513
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.632.450.635	1.632.450.635
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.632.450.635	1.632.450.635
II. Tài sản cố định	220		265.051.446.091	288.578.890.943
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	265.051.446.091	288.578.890.943
- Nguyên giá	222		552.158.238.478	552.158.238.478
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(287.106.792.387)	(263.579.347.535)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		262.420.550	262.420.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(262.420.550)	(262.420.550)
III. Tài sản dài hạn khác	260		25.651.279.613	25.250.907.935
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	25.195.438.075	24.541.011.068
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		100.893.388	-
3. Lợi thế thương mại	269	12	354.948.150	709.896.867
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		663.880.014.591	607.796.737.489

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 01a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
			30/6/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		243.645.843.188	178.024.726.266
I. Nợ ngắn hạn	310		166.820.895.818	83.075.726.266
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	82.309.930.665	52.277.908.847
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	9.298.418.245	2.405.417.234
3. Phải trả người lao động	314		19.243.274.494	5.813.175.517
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.358.957.088	4.351.203.319
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	26.375.149.347	1.493.841.930
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	23.667.052.630	14.966.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.568.113.349	1.768.179.419
II. Nợ dài hạn	330		76.824.947.370	94.949.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	76.824.947.370	94.949.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		420.234.171.403	429.772.011.223
I. Vốn chủ sở hữu	410		420.234.171.403	429.772.011.223
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	17	1.709.511.521	1.709.511.521
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	18.688.402.803	16.665.801.684
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	41.868.338.447	48.236.634.836
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		7.964.692.600	16.497.315.451
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		33.903.645.847	31.739.319.385
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	18	57.967.918.632	63.160.063.182
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		663.880.014.591	607.796.737.489



Phan Văn Long
 Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
 Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B 02a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
			đến 30/6/2015	đến 30/6/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		500.714.424.036	447.382.634.852
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	21	500.714.424.036	447.382.634.852
3. Giá vốn hàng bán	11	22	432.196.573.644	397.758.930.864
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		68.517.850.392	49.623.703.988
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	6.549.827.321	5.855.599.546
6. Chi phí tài chính	22	25	3.404.200.326	5.737.380.633
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.764.857.578	4.952.858.233
7. Chi phí bán hàng	25	26	334.964.671	196.891.017
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	20.790.307.697	19.160.537.831
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		50.538.205.019	30.384.494.053
10. Thu nhập khác	31		537.696.523	50.000
11. Chi phí khác	32		282.442.580	127.494.973
12. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		255.253.943	(127.444.973)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		50.793.458.962	30.257.049.080
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	11.357.765.780	6.952.561.272
15. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27	(100.893.388)	130.237.193
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		39.536.586.570	23.174.250.615
Phân bổ cho:				
- Cổ đông không kiểm soát			5.632.940.723	5.768.665.885
- Cổ đông của Công ty mẹ			33.903.645.847	17.405.584.730
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.074	546



Phan Văn Long
 Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
 Kế toán trưởng




Nguyễn Duyên Hiếu
 Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B 03a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	50.793.458.962	30.257.049.080
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	23.527.444.852	28.467.265.172
- Các khoản dự phòng	03	(69.769.083)	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	559.899.148	493.980.179
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(6.522.977.559)	(5.643.820.947)
- Chi phí lãi vay	06	2.764.857.578	4.952.858.233
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	71.052.913.898	58.527.331.717
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(45.665.412.563)	50.458.792.624
- Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10	4.659.113.902	(11.238.372.227)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	42.990.650.813	(37.110.285.695)
- Giảm chi phí trả trước	12	318.875.825	756.927.264
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.831.879.820)	(4.367.440.969)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.412.907.700)	(9.834.149.570)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	140.757.894	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.057.341.871)	(1.631.119.690)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	64.194.770.378	45.561.683.454
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(144.900.000)	(240.400.000)
2. Tiền chi cho đầu tư ngắn hạn	23	(53.500.000.000)	(750.000.000)
3. Tiền thu từ đầu tư ngắn hạn	24	20.000.000.000	115.000.000.000
4. Thu lãi tiền gửi	27	3.478.991.845	6.035.432.438
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30.165.908.155)	120.045.032.438
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10.049.500.000)	(39.624.105.263)
2. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(21.458.812.142)	(43.688.970.034)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31.508.312.142)	(83.313.075.297)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2.520.550.081	82.293.640.595
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36.445.685.389	49.175.009.189
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	100.852	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	38.966.336.322	131.468.649.784

Phan Văn Long
Người lập biểu

Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiều
Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Công ty mẹ:**

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 144 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 148 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty mẹ là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

Công ty con

Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (gọi tắt là “Công ty con”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vận tải Nhật Việt theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0308515724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 9 năm 2010 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 114 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 122 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty con là dịch vụ vận tải và kinh doanh nhiên liệu, khí hóa lỏng.

Hoạt động chính của Công ty con là vận tải hàng hóa ven biển, vận tải hàng hóa viễn dương, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương, hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa; dịch vụ đại lý tàu biển; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ dầu mỏ hóa lỏng LPG tại thành phố Hồ Chí Minh); bán buôn hóa chất và bán buôn chuyên doanh khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tỷ lệ góp vốn thực tế và quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt là 51%.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc áp dụng các thông tư này không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

39
NG
PH
IS
QUI
TP.1T.N.V.T
H.N.V.T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 5 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản ký quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	3
Thiết bị văn phòng	2 - 5
Phương tiện vận tải	5 - 12

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, giấy chứng nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính và giấy chứng nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Các khoản trả trước bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, chi phí vật tư xuất dùng cho tàu, chi phí sửa chữa tàu và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

0305
 CỘT
 CỘT
 NTÀ
 KHÍ
 17-7

125
 H N
 ÔN
 NH
 L
 ỆT
 TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

390
390
PH
SẢN
QUỐ
P. H390
HÁ
3 T
NH
IT
NA
HC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	152.379.187	212.936.292
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.313.957.135	26.232.749.097
Các khoản tương đương tiền	11.500.000.000	10.000.000.000
	<u>38.966.336.322</u>	<u>36.445.685.389</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn ba tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng là 4,5% (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 5,3%).

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn	210.000.000.000	210.000.000.000	176.500.000.000	176.500.000.000

Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ sáu tháng đến 01 năm tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 5,6% - 7,3% (ngày 31 tháng 12 năm 2014: Lãi suất hàng năm được hưởng từ 5,3% - 7,3%).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Sellan Gas	45.949.060.706	27.997.459.837
Các khoản phải thu khách hàng khác	640.667.496	494.556.388
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	26.080.316.482	19.589.662.698
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng	25.291.024.071	4.317.765.268
Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	97.961.068.755	52.399.444.191

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn		
Thù lao Hội đồng quản trị	43.500.000	158.900.000
Phải thu người lao động	1.085.824.960	1.018.974.385
Lãi tiền gửi	6.224.402.381	3.180.416.667
Ký cược, ký quỹ	523.800.000	523.800.000
Phải thu khác	187.460.495	386.413.191
	<u>8.064.987.836</u>	<u>5.268.504.243</u>
b) Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	1.632.450.635	1.632.450.635
	<u>1.632.450.635</u>	<u>1.632.450.635</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.844.676.463	-	19.491.785.299	-
Công cụ, dụng cụ	111.829.604	-	123.834.670	-
	14.956.506.067	-	19.615.619.969	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	5.893.625.449	721.070.702	545.543.542.327	552.158.238.478
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2015	5.893.625.449	721.070.702	545.543.542.327	552.158.238.478
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	(3.309.712.265)	(395.819.785)	(259.873.815.485)	(263.579.347.535)
Khấu hao trong kỳ	(646.153.956)	(80.974.648)	(22.800.316.248)	(23.527.444.852)
Tại ngày 30/6/2015	(3.955.866.221)	(476.794.433)	(282.674.131.733)	(287.106.792.387)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2015	1.937.759.228	244.276.269	262.869.410.594	265.051.446.091
Tại ngày 31/12/2014	2.583.913.184	325.250.917	285.669.726.842	288.578.890.943

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 lần lượt là 318.372.162.966 đồng và 232.308.106.942 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014 lần lượt là 318.372.162.966 đồng và 245.573.613.730 đồng) làm đảm bảo cho khoản vay được đồng tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam và khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long.

Ngoài ra, Công ty cũng đã thế chấp phương tiện vận tải với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 lần lượt là 94.759.233.638 đồng và 14.878.251.579 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 94.759.233.638 đồng và 21.222.415.175 đồng) cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long để phát hành thư bảo lãnh thanh toán kinh doanh khí hóa lỏng. Thư bảo lãnh này có hiệu lực trong vòng 12 tháng từ ngày 07 tháng 01 năm 2015.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 71.869.269.456 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 70.865.829.456 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm, công cụ và dụng cụ	1.987.911.479	2.606.265.594
	<u>1.987.911.479</u>	<u>2.606.265.594</u>
a) Dài hạn		
Chi phí vật tư xuất dùng và sửa chữa tàu	20.517.294.099	17.402.573.876
Chi phí thuê văn phòng	1.732.833.491	2.344.421.782
Chi phí thuê xe	1.284.494.949	1.660.555.555
Chi phí khác	1.660.815.536	3.133.459.855
	<u>25.195.438.075</u>	<u>24.541.011.068</u>

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2015 và 30/6/2015	3.549.487.173
HAO MÒN	
Tại ngày 01/01/2015	(2.839.590.306)
Phân bổ trong kỳ	(354.948.717)
Tại ngày 30/6/2015	<u>(3.194.539.023)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2015	<u>354.948.150</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>709.896.867</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán				
Công ty Cổ phần Dầu khí FGas	7.383.218.760	7.383.218.760	-	-
Công ty TNHH Sellan Gas	5.882.698.035	5.882.698.035	-	-
Công ty TNHH Vận tải biển và TM Phúc Hải Phong	3.596.374.120	3.596.374.120	10.406.796.020	10.406.796.020
Công ty TNHH Thương mại Quỳnh Anh	-	-	2.125.512.930	2.125.512.930
Phải trả cho các đối tượng khác	19.212.390.628	19.212.390.628	8.276.455.502	8.276.455.502
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	29.645.871.333	29.645.871.333	15.900.399.989	15.900.399.989
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	10.397.200.275	10.397.200.275	11.987.033.232	11.987.033.232
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.298.341.840	2.298.341.840	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1.369.633.770	1.369.633.770	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1.125.440.783	1.125.440.783	279.932.598	279.932.598
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	638.272.777	638.272.777	404.578.611	404.578.611
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	506.092.909	506.092.909	119.325.765	119.325.765
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	52.575.210	52.575.210	33.255.000	33.255.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	-	-	2.744.619.200	2.744.619.200
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	49.484.809	49.484.809	-	-
Các bên liên quan khác	152.335.416	152.335.416	-	-
	<u>82.309.930.665</u>	<u>82.309.930.665</u>	<u>52.277.908.847</u>	<u>52.277.908.847</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp	Số đã thực nộp	30/06/2015
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	9.446.121	412.382.635	(421.256.912)	18.320.398
	9.446.121	412.382.635	(421.256.912)	18.320.398
a) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	517.001.837	10.778.657.681	(9.797.721.566)	1.497.937.952
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.827.873.986	11.357.765.780	(5.412.907.700)	7.772.732.066
Thuế thu nhập cá nhân	60.541.411	747.119.064	(779.912.248)	27.748.227
	2.405.417.234	22.883.542.525	(15.990.541.514)	9.298.418.245

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	125.157.034	20.603.970
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.602.363.148	1.352.236.847
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty mẹ	24.385.080.000	-
- Cổ đông khác	58.410.000	58.410.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	204.139.165	62.591.113
	26.375.149.347	1.493.841.930

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2014		Trong kỳ		30/6/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	109.915.000.000	109.915.000.000	626.500.000	10.049.500.000	100.492.000.000	100.492.000.000

Chi tiết các khoản vay

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam		
- Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (*)	30.492.000.000	37.415.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (**)	70.000.000.000	72.500.000.000
	100.492.000.000	109.915.000.000

(*) Thể hiện khoản vay dài hạn đồng tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam, hiện nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam với tổng hạn mức tín dụng là 5.384.512 Đô la Mỹ. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm là 5,5% trong sáu tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân và bằng tổng bình quân lãi suất tiết kiệm bằng Đô la Mỹ của cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của bốn ngân hàng tham khảo được quy định trong hợp đồng cộng 3%. Khoản vay được đảm bảo bằng phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty (xem Thuyết minh số 10).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

(**) Thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long với tổng hạn mức vay là 130.000.000.000 đồng. Khoản vay này chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm là 6,75% từ ngày 30 tháng 8 năm 2013 đến ngày 30 tháng 11 năm 2013, sau đó chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm bằng lãi suất huy động tiết kiệm đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 5,5% và được trả hàng tháng. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 26 tháng 02 năm 2014 đến ngày 30 tháng 8 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty (xem Thuyết minh số 10).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	23.667.052.630	14.966.000.000
Trong năm thứ hai	42.614.421.052	39.571.263.156
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	34.210.526.318	55.377.736.844
	100.492.000.000	109.915.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	23.667.052.630	14.966.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	76.824.947.370	94.949.000.000

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2015		31/12/2014	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Cổ phiếu		<u>30/6/2015</u>		<u>31/12/2014</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông		30.000.000		30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu phổ thông		30.000.000		30.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2014	300.000.000.000	1.709.511.521	13.970.892.088	58.512.599.648	374.193.003.257
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	17.405.584.730	17.405.584.730
Trích lập các quỹ	-	-	2.694.909.596	(2.694.909.596)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.694.909.596)	(2.694.909.596)
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý, điều hành	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách Chia cổ tức	-	-	-	(225.465.005)	(225.465.005)
Tại ngày 30/6/2014	300.000.000.000	1.709.511.521	16.665.801.684	33.902.900.181	352.278.213.386
Tại ngày 01/01/2015	300.000.000.000	1.709.511.521	16.665.801.684	48.236.634.836	366.611.948.041
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	33.903.645.847	33.903.645.847
Trích lập các quỹ (1)	-	-	2.022.601.119	(2.022.601.119)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	-	(2.022.601.117)	(2.022.601.117)
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách (1)	-	-	-	(226.740.000)	(226.740.000)
Chia cổ tức (2)	-	-	-	(36.000.000.000)	(36.000.000.000)
Tại ngày 30/6/2015	300.000.000.000	1.709.511.521	18.688.402.803	41.868.338.447	362.266.252.771

- (1) Đây là số trích lập các quỹ và thù lao thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2014 theo Nghị quyết số 25/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty mẹ và Nghị quyết số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ-NVT ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty con.
- (2) Theo Nghị quyết số 25/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty mẹ, Công ty mẹ đã thông qua việc chia cổ tức cho cổ đông Công ty mẹ từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2014 với số tiền là 36.000.000.000 đồng.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	203.209.000.000	67,7	203.209.000.000	67,7
Cổ đông khác	96.791.000.000	32,3	96.791.000.000	32,3
	300.000.000.000		300.000.000.000	

18. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty con - Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát cụ thể như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
Vốn góp của công ty con (VND)	100.000.000.000	100.000.000.000
Trong đó:		
- Vốn góp của Công ty mẹ (VND)	51.000.000.000	51.000.000.000
- Vốn góp của cổ đông không kiểm soát (VND)	49.000.000.000	49.000.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	49%	49%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát đối với giá trị tài sản thuần:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	49.000.000.000	49.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	3.334.977.909	2.765.236.580
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.632.940.723	11.394.826.602
	<u>57.967.918.632</u>	<u>63.160.063.182</u>

Công ty mẹ đã nhận cầm cố toàn bộ số cổ phần và toàn bộ lợi tức, lợi ích vật chất phát sinh từ hoặc liên quan đến số cổ phần này của ông Nguyễn Hồng Hiệp trong Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt với mệnh giá 47.000.000.000 đồng theo Hợp đồng cầm cố cổ phần số 01/HĐCC ngày 21 tháng 11 năm 2013 để bảo đảm thực hiện các hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt và các khách hàng được đảm bảo như được đề cập trong Hợp đồng cầm cố. Nghĩa vụ được đảm bảo bao gồm nhưng không giới hạn: tiền mua hàng, lãi chậm thanh toán, tiền phạt vi phạm hợp đồng, chi phí xử lý tài sản, các khoản chi phí khác và tiền bồi thường thiệt hại.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Lợi nhuận trong kỳ	11.495.797.394	11.772.787.520
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	5.632.940.723	5.768.665.885

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại:

	30/6/2015	31/12/2014
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ	634,64	932,68
- Euro	218,15	223,61

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh hàng hóa và Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa - kinh doanh các mặt hàng khí hóa lỏng và xăng dầu.

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải khí hóa lỏng bằng tàu và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

30/6/2015	Hàng hóa <u>VND</u>	Dịch vụ vận tải <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	45.949.060.706	614.086.505.381	660.035.566.087
Tài sản không phân bổ			3.844.448.504
Tổng tài sản hợp nhất			<u>663.880.014.591</u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	40.043.071.608	197.434.319.296	237.477.390.904
Nợ phải trả không phân bổ			6.168.452.284
Tổng nợ phải trả hợp nhất			<u>243.645.843.188</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Hàng hóa <u>VND</u>	Dịch vụ vận tải <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Doanh thu thuần	200.174.850.819	300.539.573.217	500.714.424.036
Giá vốn	(199.533.289.300)	(232.663.284.344)	(432.196.573.644)
Lợi nhuận gộp	<u>641.561.519</u>	<u>67.876.288.873</u>	<u>68.517.850.392</u>
Chi phí bán hàng			(334.964.671)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(20.790.307.697)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			<u>47.392.578.024</u>
Doanh thu hoạt động tài chính			6.549.827.321
Chi phí tài chính			(3.404.200.326)
Lợi nhuận khác			255.253.943
Lợi nhuận trước thuế			<u>50.793.458.962</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(11.256.872.392)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ			<u>39.536.586.570</u>
Thông tin khác			
Khấu hao		23.527.444.852	<u>23.527.444.852</u>

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

31/12/2014	Hàng hóa <u>VND</u>	Dịch vụ vận tải <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	27.997.459.837	575.228.143.079	603.225.602.916
Tài sản không phân bổ			4.571.134.573
Tổng tài sản hợp nhất			<u>607.796.737.489</u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	27.887.433.221	148.679.520.750	176.566.953.971
Nợ phải trả không phân bổ			1.457.772.295
Tổng nợ phải trả hợp nhất			<u>178.024.726.266</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Hàng hóa VND	Dịch vụ vận tải VND	Tổng VND
Doanh thu thuần	169.453.106.283	277.929.528.569	447.382.634.852
Giá vốn	(169.144.894.477)	(228.614.036.387)	(397.758.930.864)
Lợi nhuận gộp	308.211.806	49.315.492.182	49.623.703.988
Chi phí bán hàng		(196.891.017)	(196.891.017)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(19.160.537.831)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			30.266.275.140
Doanh thu hoạt động tài chính			5.855.599.546
Chi phí tài chính			(5.737.380.633)
Lỗ khác			(127.444.973)
Lợi nhuận trước thuế			30.257.049.080
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(7.082.798.465)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ			23.174.250.615
Thông tin khác			
Khấu hao		28.467.265.172	28.467.265.172

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải khí hóa lỏng và kinh doanh hàng hóa (xăng, dầu và khí hóa lỏng). Dịch vụ vận tải chủ yếu được thực hiện từ khu vực Nhà máy lọc dầu Dung Quất đến các tỉnh lân cận. Hoạt động kinh doanh hàng hóa chủ yếu được thực hiện ở Hà Nội và một số tỉnh phía Nam. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro và lợi ích kinh tế của các hoạt động này không có sự khác biệt đáng kể trong các khu vực nội địa. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Doanh thu bán hàng	200.174.850.819	169.453.106.283
Doanh thu cung cấp dịch vụ	300.539.573.217	277.929.528.569
	500.714.424.036	447.382.634.852

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	199.533.289.300	169.144.894.477
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	232.663.284.344	228.614.036.387
	432.196.573.644	397.758.930.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82.306.812.715	86.653.537.986
Chi phí nhân công	41.678.252.287	31.156.328.254
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.527.444.852	28.467.265.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.457.302.612	73.545.786.156
Chi phí khác bằng tiền	22.818.744.246	28.148.547.667
	253.788.556.712	247.971.465.235

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi tiền gửi	6.522.977.559	5.643.820.947
Lãi chênh lệch tỷ giá	26.849.762	211.778.599
	6.549.827.321	5.855.599.546

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí lãi vay	2.764.857.578	4.952.858.233
Lỗ chênh lệch tỷ giá	639.342.748	657.615.400
Chi phí tài chính khác	-	126.907.000
	3.404.200.326	5.737.380.633

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí lương quản lý	10.228.902.915	7.085.481.961
- Chi phí thuê	1.494.528.336	1.776.676.004
- Chi phí tiếp khách	930.200.959	943.965.720
- Chi phí khác	8.136.675.487	9.354.414.146
	20.790.307.697	19.160.537.831
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	334.964.671	196.891.017
	334.964.671	196.891.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	11.357.765.780	6.762.688.409
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	189.872.863
	11.357.765.780	6.952.561.272
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	130.237.193
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(100.893.388)	-
	(100.893.388)	130.237.193

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty (VND)	33.903.645.847	17.405.584.730
Trừ: trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.695.182.292)	(1.011.300.559)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	32.208.463.555	16.394.284.172
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.074	546

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế cùng kỳ và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 6% lợi nhuận sau thuế tương ứng với tỷ lệ trích của trong 2014 của Công ty mẹ và Công ty con. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu dựa trên cơ sở nêu trên nhằm phục vụ so sánh thông tin giữa hai kỳ do Công ty cũng chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	<u>2.816.585.082</u>	<u>3.091.875.877</u>

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	4.346.792.004	3.956.719.277
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	6.465.922.964	8.020.653.390
Sau năm năm	6.079.474.909	5.283.969.818
	<u>16.892.189.877</u>	<u>17.261.342.485</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Công ty phải trả cho các hợp đồng sau: (1) Các hợp đồng thuê xe từ ngày 26 tháng 4 năm 2014 đến ngày 25 tháng 01 năm 2017 và thuê xe từ ngày 27 tháng 11 năm 2015 đến ngày 26 tháng 11 năm 2018; (2) Các hợp đồng thuê văn phòng từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016, thuê văn phòng từ ngày 01 tháng 12 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023 và thu kho từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16, trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Các khoản vay	100.492.000.000	109.915.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	38.966.336.322	36.445.685.389
Nợ thuần	61.525.663.678	73.469.314.611
Vốn chủ sở hữu	<u>420.234.171.403</u>	<u>429.772.011.223</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,15</u>	<u>0,17</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.966.336.322	36.445.685.389
Phải thu khách hàng và phải thu khác	103.878.375.243	55.015.535.387
Đầu tư tài chính ngắn hạn	210.000.000.000	176.500.000.000
Các khoản ký quỹ	2.156.250.635	2.156.250.635
	355.000.962.200	270.117.471.411
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	100.492.000.000	109.915.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	108.559.922.978	53.688.555.694
Chi phí phải trả	2.358.957.088	4.351.203.319
	211.410.880.066	167.954.759.013

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	511.848.206	517.908.236	31.528.029.530	38.785.994.808
Yên Nhật (JPY)	-	5.667.552	-	-
Euro (EUR)	5.535.446	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ.

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 930.485.440 đồng (kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: 883.998.349 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Yên Nhật và đồng Euro không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của khoản vay của Công ty (xem Thuyết minh số 16) đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất thả nổi của khoản vay này tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ giảm/tăng 1.004.920.000 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: 1.424.878.947 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở tài sản và công nợ thuần.

053
CÔNG
CỔ P
TÀI
HÍ C
7-T0112
CHI
CỒI
CH NH
DEL
VIỆ
7-T

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾLầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

30/6/2015	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Từ 1 đến 5 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.966.336.322	-	38.966.336.322
Phải thu khách hàng và phải thu khác	103.878.375.243	-	103.878.375.243
Đầu tư tài chính ngắn hạn	210.000.000.000	-	210.000.000.000
Các khoản ký quỹ	523.800.000	1.632.450.635	2.156.250.635
	353.368.511.565	1.632.450.635	355.000.962.200
Các khoản vay	23.667.052.630	76.824.947.370	100.492.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	108.559.922.978	-	108.559.922.978
Chi phí phải trả	2.358.957.088	-	2.358.957.088
	134.585.932.696	76.824.947.370	211.410.880.066
Chênh lệch thanh khoản thuần	218.782.578.869	(75.192.496.735)	143.590.082.134
31/12/2014	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Từ 1 đến 5 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.445.685.389	-	36.445.685.389
Phải thu khách hàng và phải thu khác	55.015.535.387	-	55.015.535.387
Đầu tư tài chính ngắn hạn	176.500.000.000	-	176.500.000.000
Các khoản ký quỹ	523.800.000	1.632.450.635	2.156.250.635
	268.485.020.776	1.632.450.635	270.117.471.411
Các khoản vay	14.966.000.000	94.949.000.000	109.915.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	53.688.555.694	-	53.688.555.694
Chi phí phải trả	4.351.203.319	-	4.351.203.319
	73.005.759.013	94.949.000.000	167.954.759.013
Chênh lệch thanh khoản thuần	195.479.261.763	(93.316.549.365)	102.162.712.398

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan**

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
 Công ty Dịch vụ Quản lý Tàu - Chi nhánh Tổng
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
 Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi

Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương

Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng
 Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần
 Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn
 Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam

Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Chi nhánh của Công ty mẹ

Công ty con
 Cùng chủ sở hữu
 (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
 Cùng chủ sở hữu
 (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
 Cùng chủ sở hữu
 (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
 Cùng chủ sở hữu
 (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
 Cùng chủ sở hữu
 (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
 Cùng chủ sở hữu
 (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
 Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

05
3 T
HÀ
SẢN
ƯỚC

P.H

500
NH
IG
IEM
OI
IN
PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Công ty Cổ phần Đông mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	Công ty thuộc Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Vận tải dầu Phương Đông Việt	Cùng chủ sở hữu (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Chế biến khí Vũng Tàu - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Cho thuê tàu		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	134.843.295.224	74.198.149.771
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	<u>162.172.811.876</u>	<u>143.790.161.484</u>
Mua dịch vụ đại lý tàu và mua nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	3.052.436.877	15.107.011.902
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	2.586.244.458	675.562.199
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	4.130.262.635	2.447.444.722
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	6.277.062.300	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	8.025.354.728	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.888.601.673	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	2.425.485.245	-
Công ty Cổ phần Vận tải dầu Phương Đông Việt	12.598.459.999	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	124.229.394.577	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	79.200.629.877
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	31.191.125.858
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	35.963.167.734	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	-	23.211.962.913
Công ty Chế biến khí Vũng Tàu - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	79.057.507	18.965.457

10/01/2015

002
INH
TY
HUU
TE
AM
500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Thuê xe và mua nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	47.821.190	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	<u>385.095.645</u>	<u>876.225.034</u>
Mua dịch vụ bảo hiểm		
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	2.493.584.636	2.914.068.814
Công ty Bảo hiểm Dầu khí - Chi nhánh Hồ Chí Minh	159.231.010	293.636.490
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	2.286.655.175	2.838.250.297
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	<u>-</u>	<u>247.456.000</u>
Mua dịch vụ giám định và vật tư an toàn		
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	19.500.000
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	<u>323.843.500</u>	<u>281.044.000</u>
Chi phí sửa chữa tàu		
Công ty Dịch vụ Quản lý Tàu - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	328.750.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	-	1.622.053.877
Mua sơn bảo dưỡng		
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	<u>313.467.935</u>	<u>963.016.350</u>
Mua dịch vụ cung ứng thuyền viên		
Công ty Dịch vụ Quản lý Tàu – Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	590.496.264
Cổ tức công bố		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	<u>24.385.080.000</u>	<u>24.385.080.000</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lương	767.410.500	878.514.576
Tiền thưởng	<u>126.829.892</u>	<u>364.000.000</u>
	<u>894.240.392</u>	<u>1.242.514.576</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo tại ngày 31/12/2014 VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại tại ngày 31/12/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
Phải thu ngắn hạn khác	136	3.725.729.858	1.542.774.385	5.268.504.243
Tài sản ngắn hạn khác	155	1.542.774.385	(1.542.774.385)	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
Phải thu dài hạn khác	216	-	1.632.450.635	1.632.450.635
Tài sản dài hạn khác	268	1.632.450.635	(1.632.450.635)	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Quỹ đầu tư phát triển	418	6.793.019.735	9.872.781.949	16.665.801.684
Quỹ dự phòng tài chính	418	9.872.781.949	(9.872.781.949)	-



Phan Văn Long
 Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
 Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2015